

Bản án số: 120/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 29/09/2025

Về việc tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - AN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Lợi

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Võ Minh Sơn
2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Quách Huỳnh Như – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 6 – An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 – An Giang: Bà Võ Thị Tuyết Trang – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 09 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 6 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 08/2025/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2025 về việc “Tranh chấp chia hoa lợi lợi tức của tài sản chung sau khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2025/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 08 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 62/2025/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phan Thị N, sinh năm 1958 có mặt
Địa chỉ: Ấp B, xã V, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông Ngô Văn N1, sinh năm 1962 vắng mặt
Địa chỉ: Ấp Bờ Lờ B, xã Vĩnh Bình, tỉnh An Giang

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Đoàn Văn T, sinh năm 1984 có ý kiến xin vắng mặt
Địa chỉ: Khóm I, xã S, tỉnh Cà Mau.

+ Bà Ngô Thị Như Ý, sinh năm 1986 có đơn xin vắng mặt
Địa chỉ: Ấp B, xã V, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 10/01/2025 và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn bà Phan Thị N trình bày:

Vợ chồng bà N, ông N1 có chung phần đất có diện tích 2.432 m² thửa số 559, tờ bản đồ số 04 đất tọa lạc tại ấp B, xã V tỉnh An Giang, theo giấy chứng nhận QSD đất số BA 009092 cấp cho vợ chồng bà N, ông N1, trên phần đất có 01 căn nhà cấp 4 và 04 phòng để dùng kinh doanh Karaoke, nhưng đã ngưng hoạt động từ năm 2016. Hiện tại căn nhà cấp 4 thì bà N đang ở, còn 04 phòng Karaoke thì ông N1 đang ở. Trên phần đất có diện tích 2.432 m² nói trên ngày 24/4/2021 ông N1 có cho ông Đoàn Văn T ở Khóm I, xã S tỉnh Cà Mau thuê phần đất chiều ngang 10m chiều dài 40m để làm phòng Massage, hợp đồng thuê 15 năm, giá 10 năm đầu là 36.000.000 đồng/ năm, 05 năm sau là 72.000.000 đồng/ năm. Ông N1 đã lấy tiền được 03 năm với số tiền 108.000.000 đồng để chi xài cá nhân, mà không đưa cho bà N.

Nay bà N yêu cầu Tòa án buộc ông Ngô Văn N1 chia cho bà N $\frac{1}{2}$ số tiền thuê đất 108.000.000 đồng là 54.000.000 đồng.

Tại đơn phản tố ngày 15/4/2025 và Biên bản lấy lời khai ngày 14/4/2025 bị đơn ông Ngô Văn N1 có ý kiến phản tố như sau:

Ông N1 và bà Phan Thị N đã ly hôn vào năm 2024, nhưng tài sản chung chúng tôi chưa chia.

Đối với phần đất theo hợp đồng thuê đất lập ngày 09/4/2021 là tài sản chung chưa chia của ông và bà N, tại thời điểm ký kết thì giữa tôi và bà N đã ly thân nhau, nội dung hợp đồng là do ông và bà N cho ông Đoàn Văn T thuê phần đất có diện tích 400 m² trong tổng diện tích 2.432 m² thửa số 559, tờ bản đồ số 04 đất tại ấp B, xã V tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận QSD đất số BA 009092 do vợ chồng ông N1 đứng tên. Thời hạn thuê là 15 năm trong đó: 10 năm đầu với giá 36.000.000 đồng/ năm; 05 năm kế tiếp giá 60.000.000 đồng/ năm tiền thuê đất thanh toán hằng năm.

Sau khi ký hợp đồng thì ông Đoàn Văn T đã trả tiền thuê đất ông chỉ nhận 03 năm x 36.000.000 đồng = 108.000.000 đồng, số tiền này ông quản lý, sử dụng một mình không có giao cho bà N đồng nào.

Lý do ông không giao tiền cho bà N vì phần tài sản chung của vợ chồng hiện bà N vẫn còn quản lý nhiều hơn của ông. Nay ông N1 yêu cầu bà Phan Thị N giao lại cho ông N1 tổng số tiền 304.000.000 đồng cụ thể gồm các khoản sau:

+ T1 cho thuê phòng Karaoke 10 năm: 225.000.000 đồng.

+ Tiền cho phé liệu Kim N2 thuê 02 năm: 24.000.000 đồng. Chia đôi ông và bà N mỗi người $\frac{1}{2}$ số tiền 12.000.000 đồng. Yêu cầu bà N giao lại cho ông N1: 12.000.000 đồng.

+ Tiền bán trái xoài trong 07 năm là 15.000.000 đồng Chia đôi ông và bà N mỗi người $\frac{1}{2}$ số tiền 7.500.000 đồng. Yêu cầu bà N giao lại cho ông N1: 7.500.000 đồng.

+ tiền thuê phòng trọ hiện nay 800.000 đồng/tháng, 12 tháng bằng 9.600.000 đồng chia đôi mỗi người $\frac{1}{2}$ là 4.800.000 đồng yêu cầu bà N giao lại cho ông N1 số tiền 4.800.000 đồng.

+ Tiền ông cho bà N mượn 25.000.000 đồng.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 30/6/2025 Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Văn T trình bày:

Vào ngày 09/4/2021 ông T có hợp đồng thuê của ông Ngô Văn N1 và bà Phan Thị N phần đất có diện tích 400 m² tại thửa 559 đất tọa lạc tại ấp B, xã V, thời hạn thuê đất là 15 năm, giá thuê 10 năm đầu mỗi năm 36.000.000 đồng, 05 năm tiếp theo mỗi năm giá 60.000.000 đồng. Việc thuê đất giữa 02 bên có làm giấy viết tay đề ngày 09/4/2021. Từ khi ký hợp đồng thuê đất và thực hiện việc thuê đất cho đến nay thì ông đã trả tiền thuê đất cho ông Ngô Văn N1 nhận tổng cộng 03 năm với số tiền 108.000.000 đồng. Hợp đồng thuê đất hiện nay đang thực hiện, ông đã đầu tư công trình và tài sản trên đất và đang trực tiếp quản lý, sử dụng. Ông không có liên quan đến việc tranh chấp chia tài sản chung của ông N1 và bà N. Ông T đề nghị Tòa án tiến hành xem xét, giải quyết vụ án vắng mặt ông cho đến khi kết thúc vụ án.

Tại Biên bản hòa giải ngày 14/7/2025 Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Ngô Thị Như Ý trình bày:

Chị Ý cho rằng phần đất của cha mẹ chị là ông N1 và bà N có diện tích 2.432 m² tọa lạc tại ấp B, xã V tỉnh An Giang cho rất nhiều người thuê chị cũng không biết rõ. Phần đất để chị Ý xây dựng 04 phòng Karaoke là phần đất cha, mẹ chị là ông N1, bà N cho chị M diện tích cụ thể bao nhiêu chị không biết, 04 phòng Karaoke cho thuê 03 năm từ năm 2015 đến năm 2017 với giá 4.000.000đồng/tháng tiền thuê chị nhận, từ năm 2018 thì bỏ không cho thuê nữa cho đến nay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Văn T có ý kiến xin xét xử vắng mặt, bà Ngô Thị Như Ý có đơn xin vắng mặt, bị đơn ông Ngô Văn N1 được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không lý do, nên Tòa án xét xử vắng mặt đối với ông Ngô Văn N1, ông Đoàn Văn T, bà Ngô Thị Như Ý là đúng quy định tại các Điều 227; 228 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền*: Tranh chấp giữa nguyên đơn bà Phan Thị N khởi kiện yêu cầu chia hoa lợi lợi tức của tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn với bị đơn ông Ngô Văn N1. Đây là tranh chấp việc ly hôn, được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 vụ kiện này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3]. *Về nội dung*: Bà Phan Thị N và ông Ngô Văn N1 đã thuận tình ly hôn vào ngày 06/11/2024 được Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận tỉnh Kiên Giang công nhận, nhưng tài sản chung là phần đất có diện tích 2.432 m² tại thửa số 559, tờ bản đồ số 04 đất tọa lạc tại ấp B, xã V tỉnh An Giang, theo giấy chứng nhận QSD đất số BA 009092 cấp cho vợ chồng bà N, ông N1, trên phần đất có 01 căn nhà cấp 4 và 04 phòng để dùng kinh doanh Karaoke thì bà N và ông N1 chưa chia. Trên phần đất có diện tích 2.432 m² nói trên ngày 24/4/2021 ông N1, bà N có cho ông Đoàn Văn T ở Khóm I, xã S tỉnh Cà Mau thuê phần đất chiều ngang 10m chiều dài 40m để làm phòng Massage, hợp đồng thuê 15 năm, giá 10 năm đầu là 36.000.000 đồng/ năm, 05 năm sau là 60.000.000 đồng/ năm. Ông N1 đã lấy tiền được 03 năm với số tiền 108.000.000 đồng để chi xài cá nhân, mà không đưa cho bà N. Nay bà N yêu cầu Tòa án buộc ông Ngô Văn N1 chia cho bà N ½ số tiền thuê đất 108.000.000 đồng là 54.000.000 đồng. Xét yêu cầu của bà N là có căn cứ chấp nhận bởi lẽ: Phần đất ông N1, bà N cho ông T thuê là tài sản chung của ông N1, bà N, số tiền thuê đất ông N1 nhận của ông T 108.000.000 đồng ông đã thừa nhận tại biên bản lấy lời khai ngày 14/4/2025 phù hợp với lời trình bày của ông Đoàn Văn T tại biên bản lấy khai ngày 30/6/2025, do đó ông N1 phải có nghĩa vụ giao lại cho bà N ½ số tiền trên là đúng quy định tại Điều 59 và Điều 64 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 217 Bộ luật dân sự 2015.

Đối với Bị đơn ông Ngô Văn N1 có yêu cầu phản tố yêu cầu bà Phan Thị N giao lại cho ông N1 tổng số tiền 304.000.000 đồng, Tòa án đã triệu tập hợp lệ

đến lần thứ 2, nhưng ông N1 vẫn vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của ông N1.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70,71 BLTTDS, Bị đơn ông Ngô Văn N1 vắng mặt tại phiên tòa không lý do, Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 72 BLTTDS 2015. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn buộc ông N1 giao lại cho bà N số tiền 54.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông N1, đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ, HĐXX chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát.

[4]. *Về án phí sơ thẩm*: Ông Ngô Văn N1, bà Phan Thị N được miễn án phí do là người cao tuổi, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326 ngày 30/12/2016 của Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các khoản 1 Điều 28, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 59, 64 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 217 Bộ luật dân sự 2015. Nghị Quyết số: 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị N về việc yêu cầu chia hoa lợi, lợi tức của tài sản chung.

[1] Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Ngô Văn N1 về việc yêu cầu bà Phan Thị N giao lại cho ông Ngô Văn N1 tổng số tiền 304.000.000 đồng,

[2] Ông Ngô Văn N1 và bà Phan Thị N mỗi người được chia 54.000.000 đồng tiền cho ông Đoàn Văn T thuê đất 03 năm (2021-2023).

[3] Buộc ông Ngô Văn N1 có trách nhiệm trả cho bà Phan Thị N số tiền 54.000.000 đồng (Năm mươi bốn triệu đồng chẵn) tiền cho ông Đoàn Văn T thuê đất trong 03 năm (2021 -2023).

[4] Kể từ ngày bản án có hiệu lực thi hành nguyên đơn, có đơn yêu cầu thi hành án mà bị đơn, không chấp hành, hoặc thi hành không hết số tiền trên, thì phải chịu lãi suất chậm trả đối với khoản tiền chậm thi hành theo lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trên số tiền chậm thi hành án.

[5] *Về án phí sơ thẩm:* Ông Ngô Văn N1, bà Phan Thị N được miễn án phí do là người cao tuổi, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326 ngày 30/12/2016 của Quốc hội.

Báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Ngô Văn N1, ông Đoàn Văn T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (Niêm yết) bản án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Viện kiểm sát ND Khu vực 6

- Phòng Thi hành án DS Khu vực 6;

- Các đương sự;

- Lưu: Hồ sơ.

Nguyễn Tấn Lợi

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- *Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;*
- *Viện kiểm sát ND Khu vực 6*
- *Phòng Thi hành án DS Khu vực 6;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu: Hồ sơ.*

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tấn L

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâm Tấn Đ; Nguyễn Hoàng Hồ Nguyễn Tấn L

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- *Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;*

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- *Viện kiểm sát ND H. U Minh Thượng;*

- *Chi cục Thi hành án DS H. U Minh Thượng;*

- *Các đương sự;*

- *Lưu: Hồ sơ.*

Nguyễn Tấn Lợi